TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ C** **TỈNH Đ** Bản án số: 54/2025/HNGĐ-ST Ngày 30/6/2025 V/v tranh chấp về Hôn nhân và gia đình ly hôn.	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ C

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Công D

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn P
2. Ông Nguyễn V T

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Q, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố C.

Trong ngày 30 tháng 6 năm 2025, tại Tòa án nhân dân thành phố C xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân & gia đình thụ lý số 101/2025/TLST-HNGĐ, ngày 28 tháng 4 năm 2025, về "Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình - ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 452/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 29 tháng 5 năm 2025, giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1975;

Nơi đăng ký thường trú: Số 18, đường 84, ấp Đình B, xã X, huyện C, thành phố L;

Địa chỉ liên hệ: Số 269, tổ 7, ấp B, xã X, huyện N, tỉnh Đ.

- *Bị đơn:* Ông Lê Quang S, sinh năm 1973

Địa chỉ: số C192, khóm 1, Phường N, thành phố C, tỉnh Đ.

Nay là: tổ 38, khóm A, Phường N, thành phố C, tỉnh Đ.

(Bà Nguyễn Thị L có mặt; ông Lê Quang S vắng mặt không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Bà Nguyễn Thị L trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà L và ông S kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 16, ngày 21 tháng 12 năm 1998 của Ủy ban nhân dân xã X, huyện N, tỉnh Đ. Trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, cãi nhau do ông S ngoại tình có người phụ nữ khác bị phát hiện. Kể từ lúc này ông S thường xuyên uống rượu say, đánh đập bà L. Đến năm 2002, ông S viện cớ đi làm công trình xây dựng ở xã An S, huyện Châu Thành, tỉnh Đ để bỏ bà L và chung sống với người đàn bà khác. Đến năm 2003, vợ chồng không gặp nhau, cũng không có liên hệ gì. Nay bà L yêu cầu ly hôn với ông Lê Quang S, không yêu cầu xử lý hình sự hành vì ngoại tình và hành vi đánh đập.

Về con chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

- *Ông Lê Quang S:* Không có văn bản ý kiến nộp cho tòa án.

Tại phiên toà, đương sự không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ mới cho Hội đồng xét xử xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Lê Quang S vắng mặt lần thứ hai không lý do. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy địnt tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Nguyễn Thị L yêu cầu ly hôn với ông Lê Quang S được quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3] *Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án*: Bị đơn có nơi cư trú tại thành phố C, tỉnh Đ. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đ.

[4] *Về nội dung:*

Về quan hệ hôn nhân**:** Bà Nguyễn Thị L và ông Lê Quang S kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 16, ngày 21 tháng 12 năm 1998 của Ủy ban nhân dân xã X, huyện N, tỉnh Đ là hôn nhân hợp pháp.

Năm 2003, vợ chồng ly thân đến nay, không hàn gắn đoàn tụ vợ chồng. Nay bà L yêu cầu ly hôn với ông Lê Quang S.

Đối với ông Lê Quang S: Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật nhưng ông Lê Quang S không có văn bản ý kiến nộp (gửi) cho Tòa án, không tham gia phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và không dự phiên tòa. Thể hiện ông Lê Quang S không muốn đoàn tụ vợ chồng, không phản đối yêu cầu ly hôn của bà L.

Bà L yêu cầu ly hôn với ông Lê Quang S phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình có căn cứ chấp nhận.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị L trình bày không có, ông Lê Quang S không có ý kiến về con chung, tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí Hôn nhân & gia đình ly hôn sơ thẩm quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Ông Lê Quang S không phải chịu án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị L ly hôn với ông Lê Quang S (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 16, ngày 21 tháng 12 năm 1998 của Ủy ban nhân dân xã X A, huyện N, tỉnh Đ).

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị L trình bày không có, ông Lê Quang S không có ý kiến về con chung, tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí Hôn nhân & gia đình ly hôn số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Tiền án phí trừ váo tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu lệ phí, án phí Tòa án số 0003491, ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đ.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".